

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh

Ngày 15/01/2024	14,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.8%	4.8%	-3.7%

DT thuần
Q4/23

2,847
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 340 | 13.6%
YoY: ▲ 585 | 25.9%

LN thuần
Q4/23

223
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 210 | 1549%
YoY: ▲ 195 | 695%

LN sau thuế
Q4/23

211
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 199 | 1715%
YoY: ▲ 186 | 729%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

5.8%

YoY: +/- ▼ 3.2%

ROE
2023

10.8%

YoY: +/- ▼ 1.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,574 - 15,914
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	6,480
Số lượng CPLH (CP)	450,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	238,720
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	0.72
EPS	1,365
P/E	10.8

DT thuần
2023

12,058
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,641 | 15.8%

LN thuần
2023

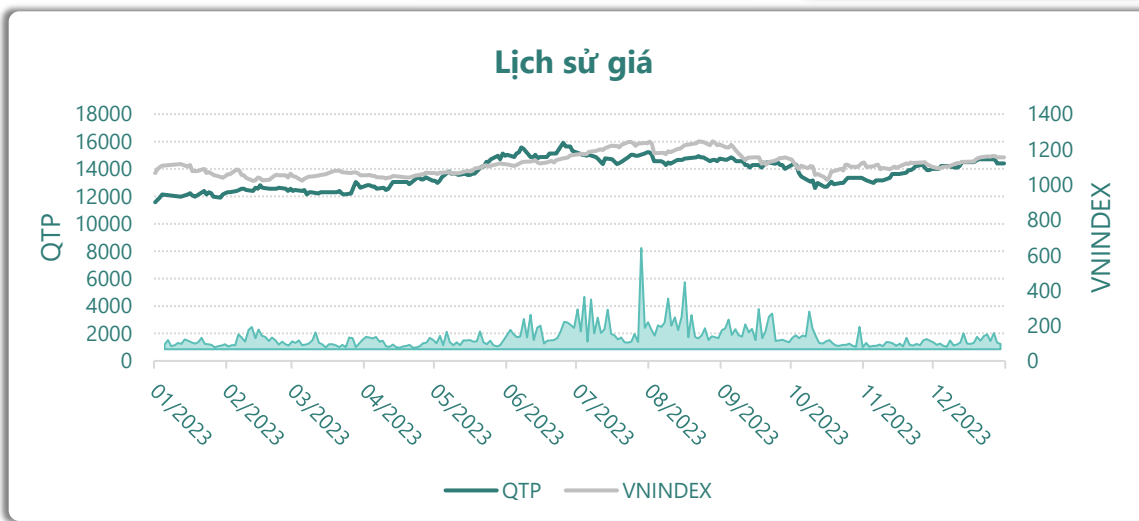
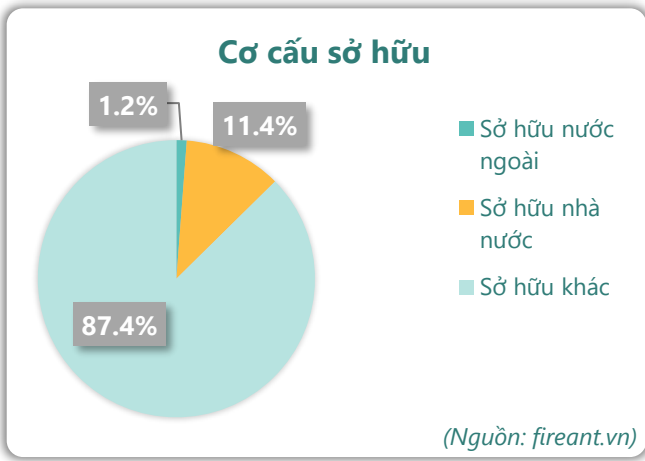
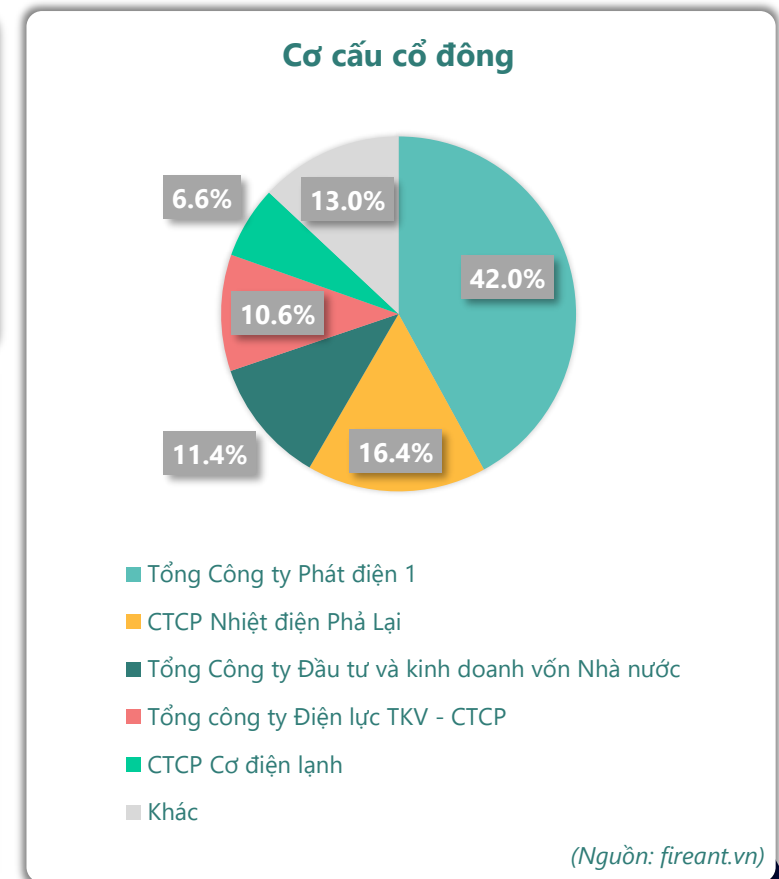
651
tỷ VNĐ

YoY: ▼158 | -19.5%

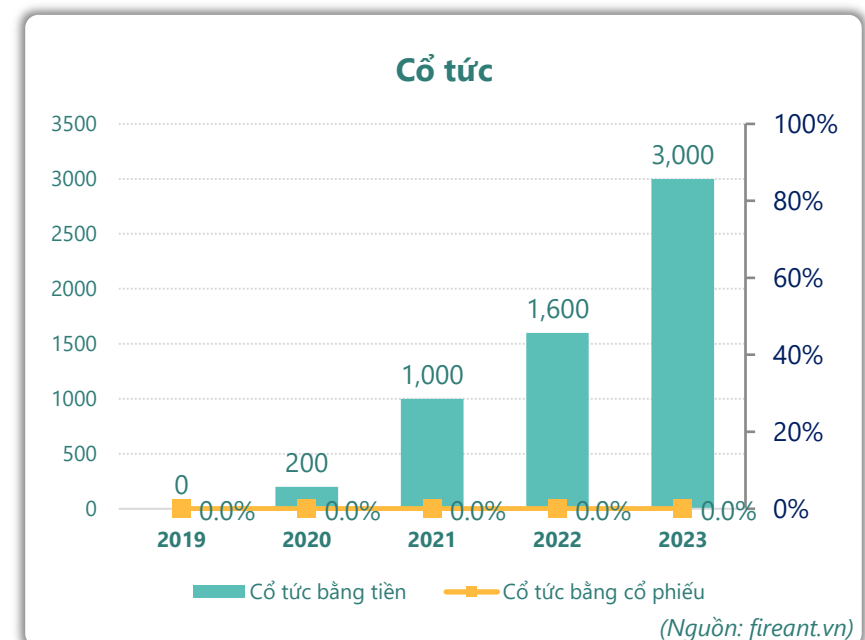
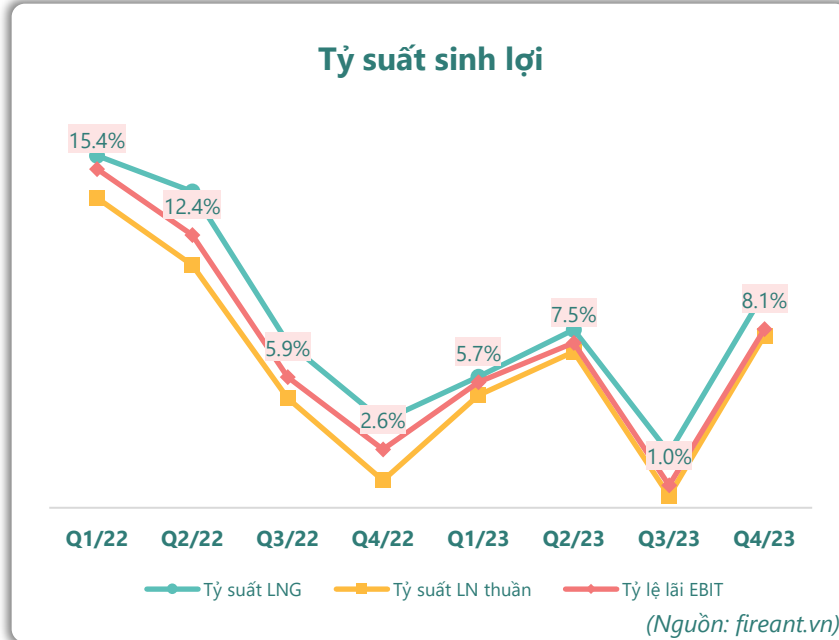
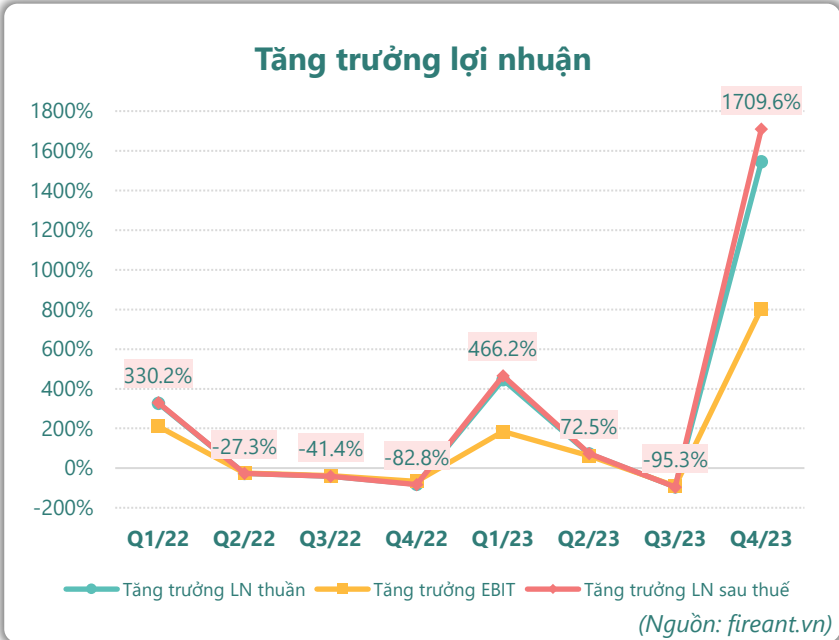
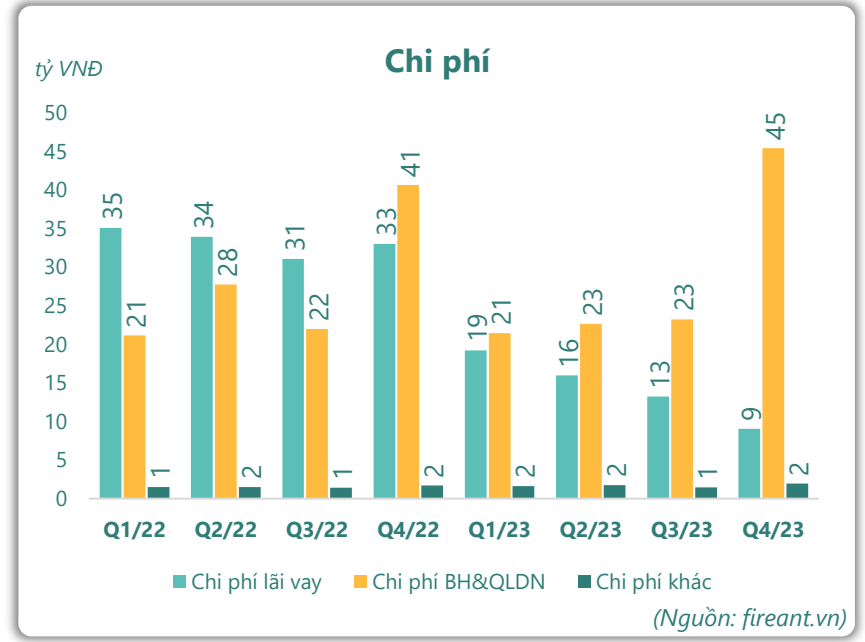
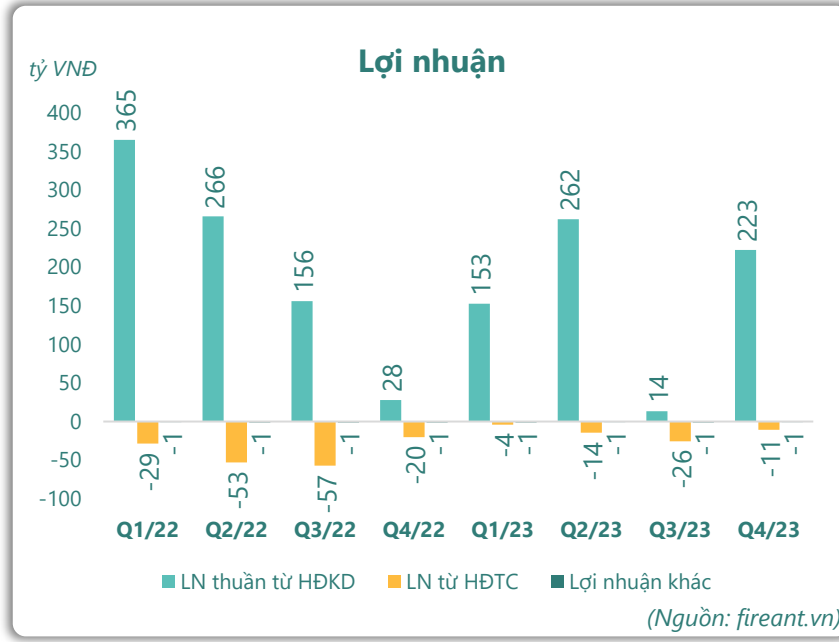
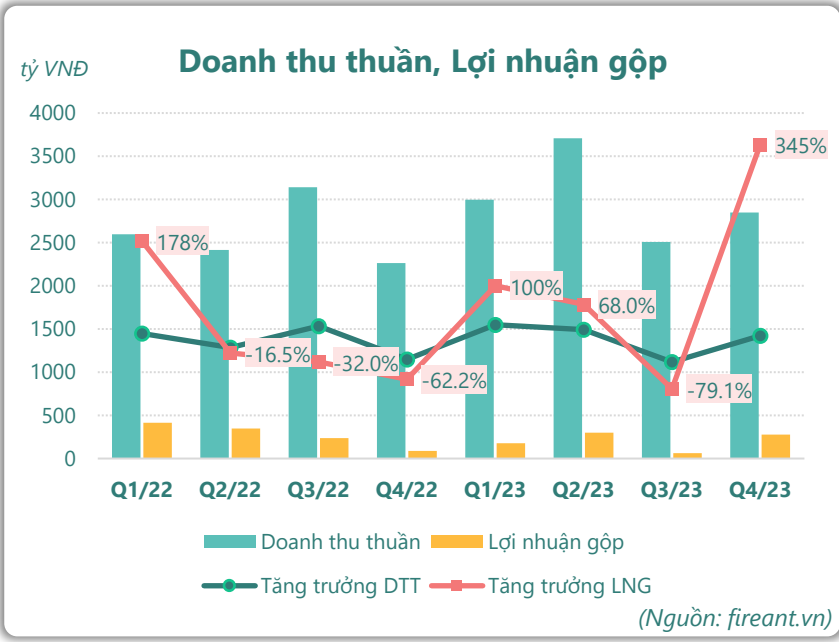
LN sau thuế
2023

614
tỷ VNĐ

YoY: ▼150 | -19.6%



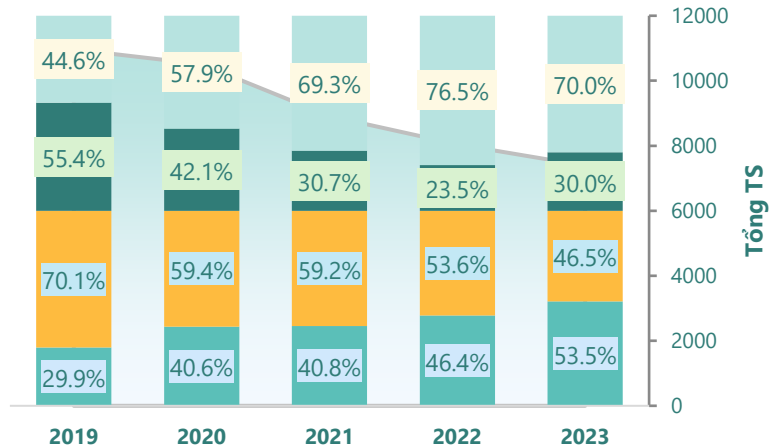
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

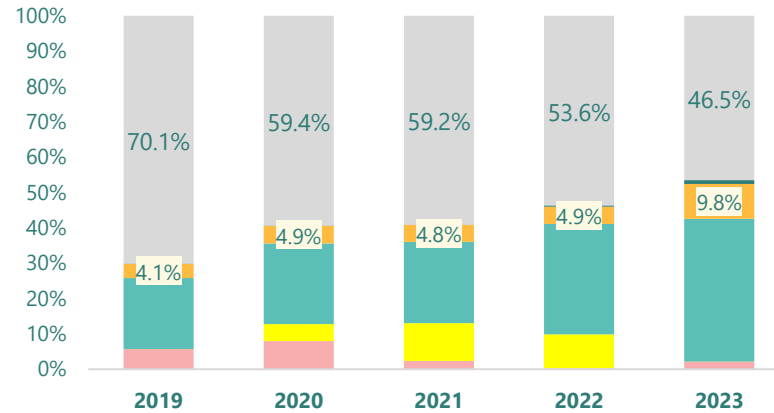
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

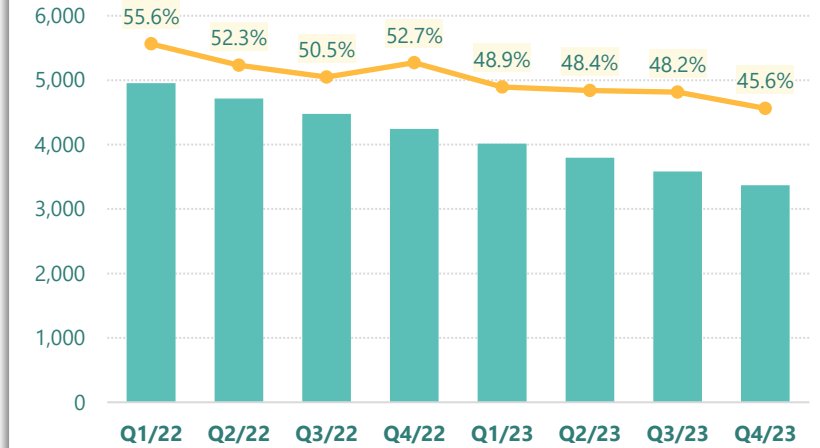


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ Hàng tồn kho
 ■ Tài sản ngắn hạn khác
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

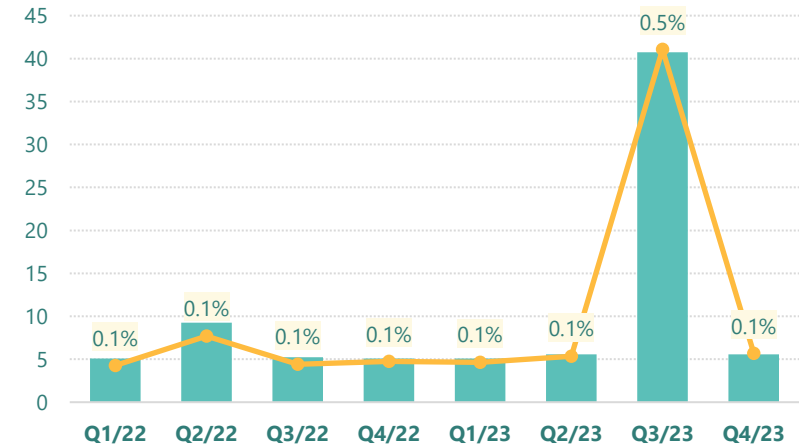


■ Tài sản cố định
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

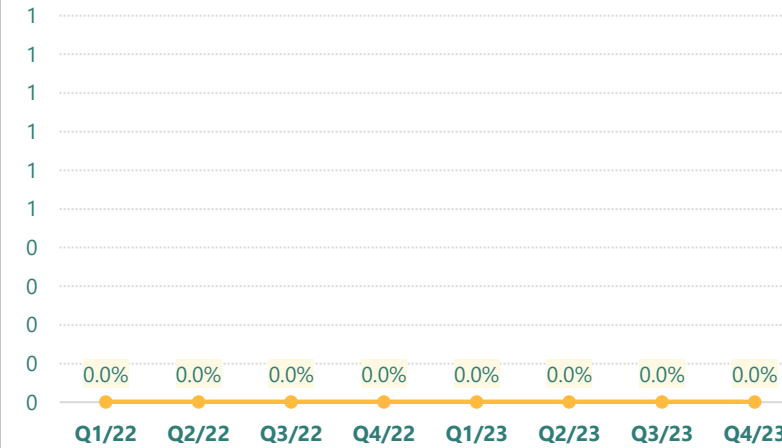


■ Tài sản dở dang
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

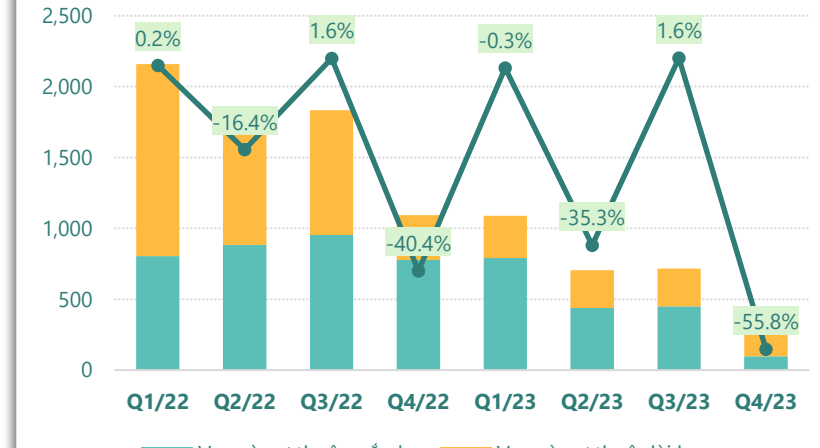


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

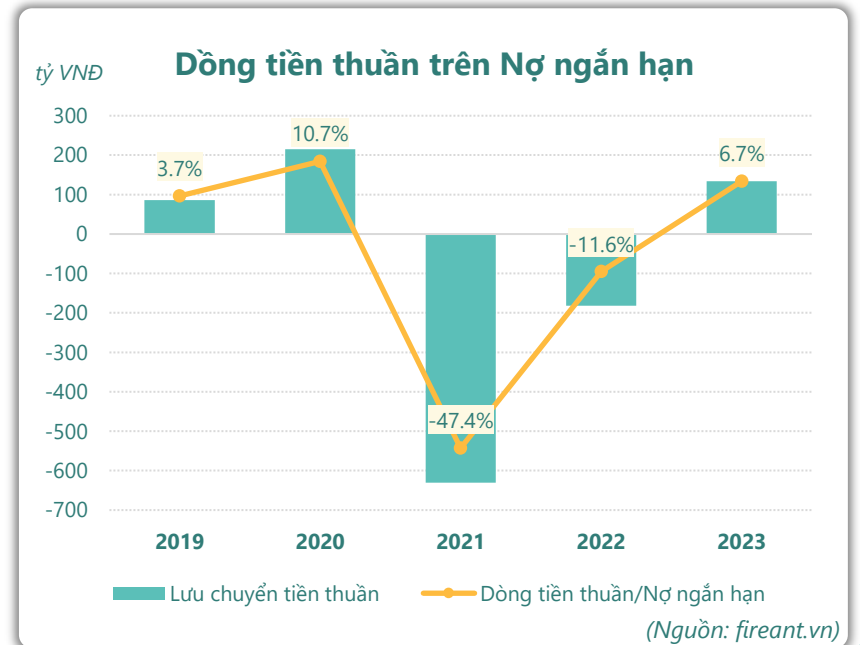
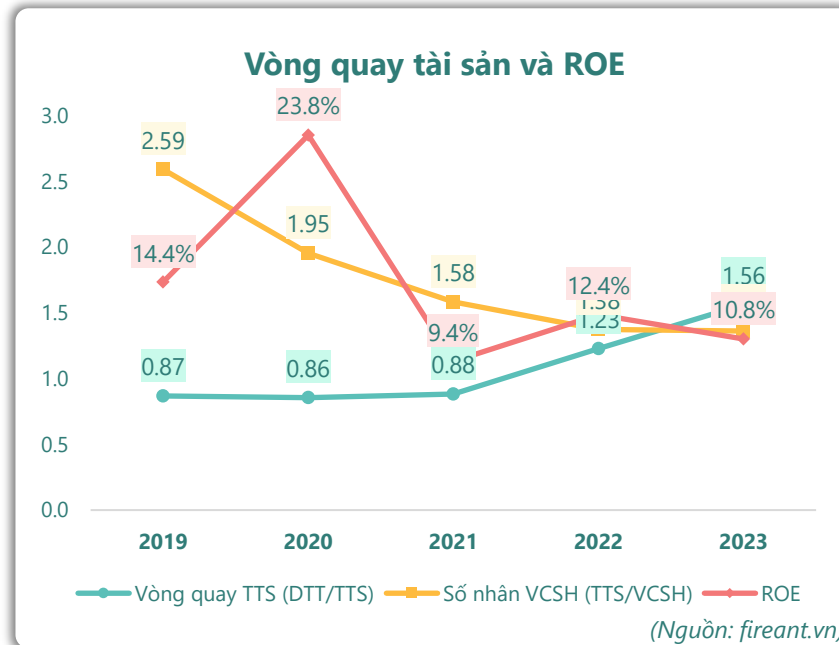
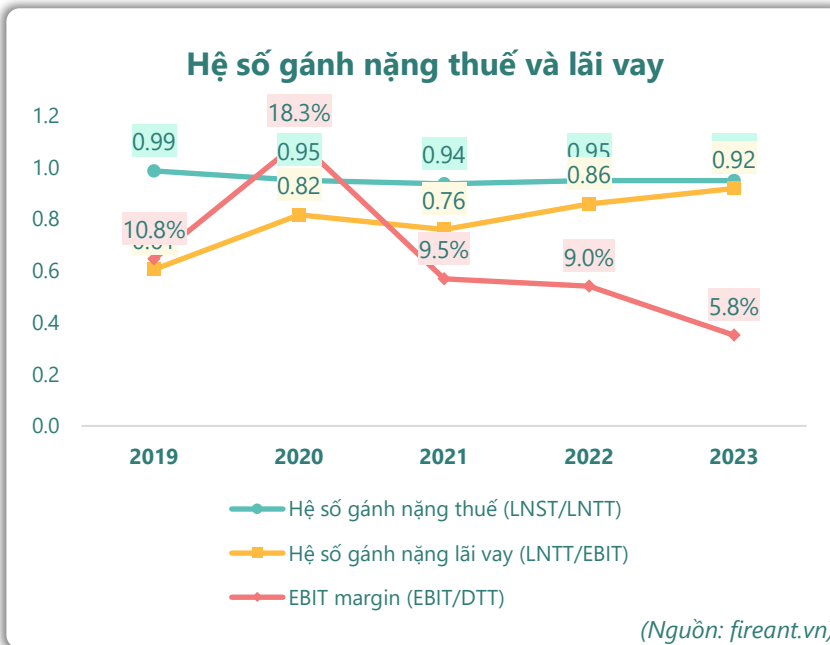
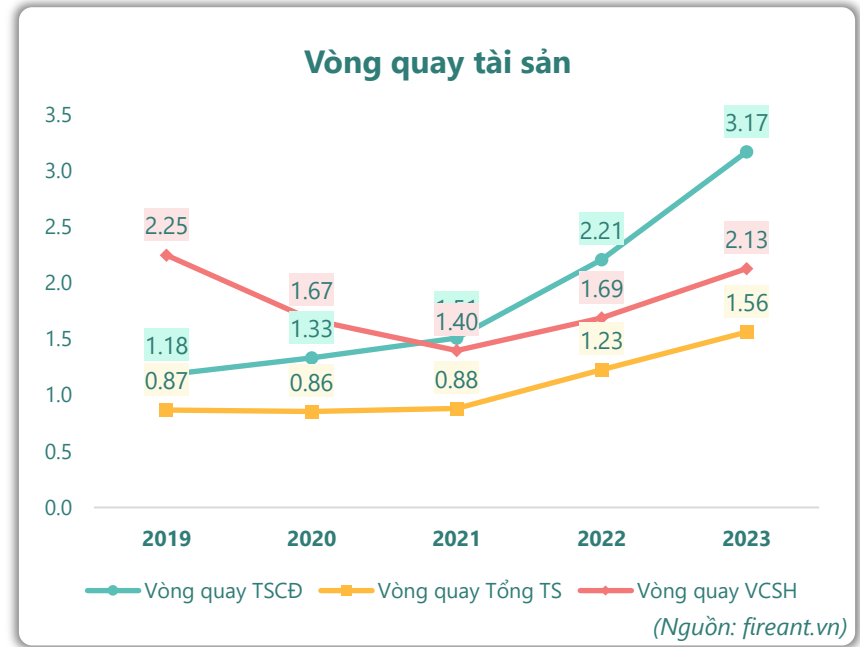
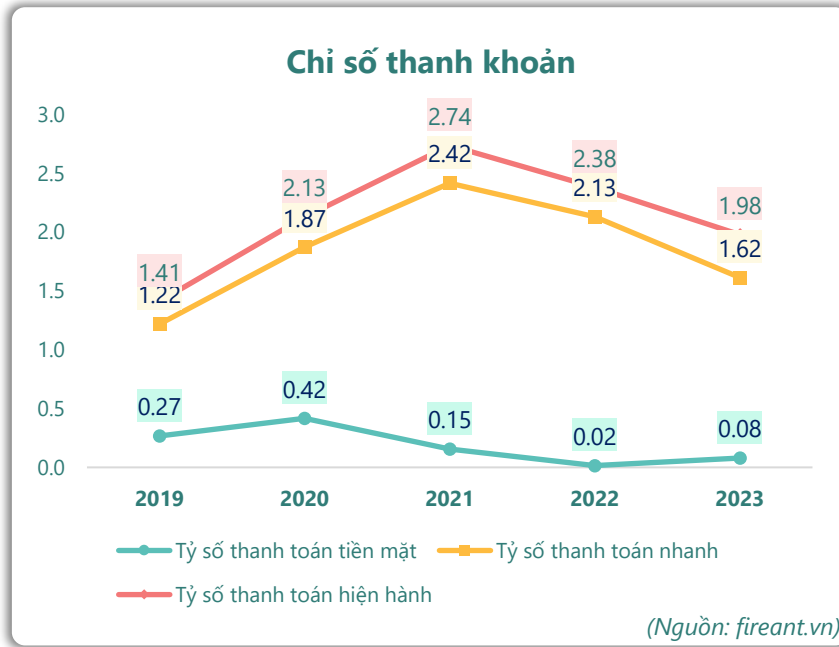
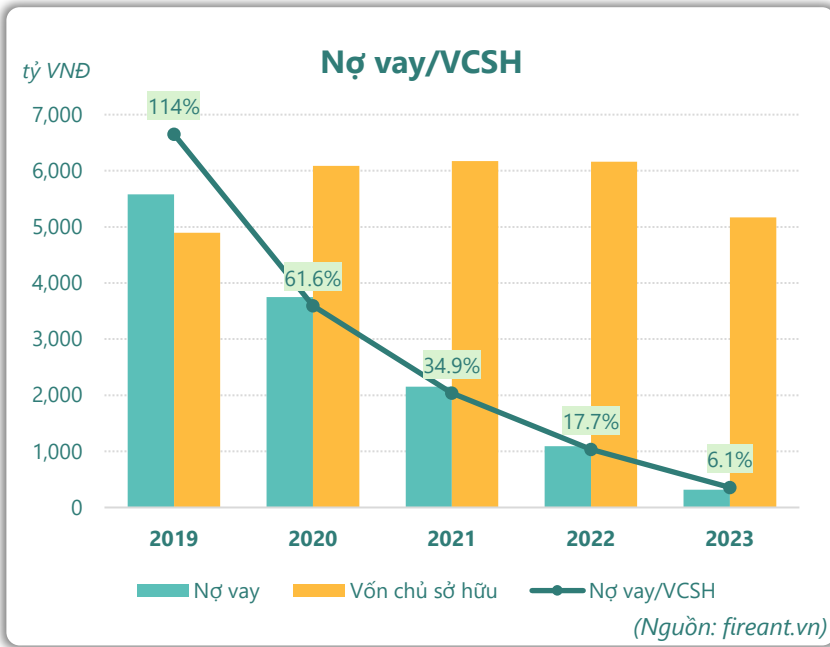
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn
 —●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,847	2,262	25.9%	12,058	10,417	15.8%
Giá vốn hàng bán	2,568	2,173	18.2%	11,239	9,336	20.4%
Lợi nhuận gộp	279	89.0	213%	819	1,081	-24.3%
Doanh thu HĐTC	2.51	11.5	-78.1%	22.7	33.5	-32.4%
Chi phí TC	13.2	32.0	-58.9%	77.5	193	-59.8%
Chi phí lãi vay	9.05	33.0	-72.6%	57.5	133	-56.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	45.5	40.7	11.7%	113	113	0.1%
LN thuần từ HĐKD	223	28.0	695%	651	809	-19.5%
Lợi nhuận khác	-0.84	-1.07	21.2%	-4.14	-4.09	-1.2%
LN trước thuế	222	26.9	724%	647	805	-19.6%
Lợi nhuận sau thuế	211	25.4	729%	614	764	-19.6%
LNST của CĐ cty mẹ	211	25.4	729%	614	764	-19.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	392	847	-276	775	349	301
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-408	-100	505	282	-0.64	1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-359	-737	-225	-611	-562	-405
Tiền đầu kỳ	390	14.5	23.9	27.7	473	260
Lưu chuyển tiền thuần	-375	9.46	3.82	446	-213	-103
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	23.9	27.7	473	260	158

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	7,382	8,051	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	3,946	3,732	5.7%
Tiền và tương đương tiền	158	23.9	559%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	772	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	2,984	2,515	18.6%
Hàng tồn kho	726	391	85.6%
Tài sản ngắn hạn khác	77.5	30.7	153%
Tài sản dài hạn	3,436	4,318	-20.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,368	4,242	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.59	5.08	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	62.7	70.7	-11.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,216	1,888	17.4%
Nợ ngắn hạn	1,993	1,567	27.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.5	776	-87.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,158	607	90.8%
Nợ dài hạn	223	321	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	218	316	-31.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,166	6,162	-16.2%
Vốn chủ sở hữu	5,166	6,162	-16.2%
Vốn điều lệ	4,500	4,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)